

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc thành lập lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT;*

*Căn cứ Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 7211/SNNMT-TL ngày 30/6/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại 49 xã/ phường với tổng số 116 người.

*(Danh mục địa bàn, chiều dài tuyến đề, kè và số lượng nhân viên quản lý đề nhân dân tại từng xã, phường chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Nhiệm vụ, chế độ báo cáo, chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Quy định Tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia

Lai kèm theo Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Căn cứ số lượng nhân viên quản lý đê nhân dân được giao tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm lựa chọn, bố trí nhân viên quản lý đê nhân dân trên địa bàn; phân công cụ thể tuyển đê, đoan đê, kè, công trình đê điều cho từng nhân viên quản lý.

2. Tổ chức quản lý, điều hành, kiểm tra, đôn đốc hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân; thực hiện chế độ báo cáo, chế độ chính sách và các trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Quy định tổ chức, hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai ban hành kèm theo Quyết định số 76/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** Giao Sở Tài chính hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí chi trả thù lao, trang bị phương tiện, bảo hộ lao động, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ và các kinh phí bảo đảm hoạt động khác của lực lượng quản lý đê nhân dân theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường liên quan và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, N6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Mah Tiệp**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC ĐỊA BÀN, CHIỀU DÀI TUYẾN ĐÊ, SỐ LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ NHÂN**  
**DÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-UBND ngày    /    /2026 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| TT       | Xã, phường có đê              | Chiều dài tuyến đê, kè kiên cố (Km) | Số lượng QLĐND |
|----------|-------------------------------|-------------------------------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Khu vực phía Đông tỉnh</b> | <b>435,38</b>                       | <b>112</b>     |
| 1        | Phường Quy Nhơn Đông          | 22,05                               | 5              |
| 2        | Phường Quy Nhơn Tây           | 2,06                                | 1              |
| 3        | Phường Quy Nhơn Bắc           | 6,38                                | 2              |
| 4        | Phường Quy Nhơn               | 6,45                                | 2              |
| 5        | Xã Nhơn Châu                  | 3,70                                | 1              |
| 6        | Phường Bình Định              | 9,07                                | 2              |
| 7        | Phường An Nhơn                | 12,13                               | 3              |
| 8        | Phường An Nhơn Đông           | 10,85                               | 3              |
| 9        | Xã An Nhơn Tây                | 3,64                                | 1              |
| 10       | Phường An Nhơn Nam            | 15,20                               | 4              |
| 11       | Phường An Nhơn Bắc            | 12,00                               | 3              |
| 12       | Phường Bồng Sơn               | 11,35                               | 3              |
| 13       | Phường Hoài Nhơn Đông         | 10,84                               | 3              |
| 14       | Phường Hoài Nhơn Nam          | 3,70                                | 1              |
| 15       | Phường Hoài Nhơn Bắc          | 10,00                               | 2              |
| 16       | Xã Xuân An                    | 16,18                               | 4              |
| 17       | Xã Ngô Mỹ                     | 10,04                               | 3              |
| 18       | Xã Cát Tiến                   | 10,61                               | 3              |
| 19       | Xã Đề Gi                      | 20,65                               | 5              |
| 20       | Xã Hòa Hội                    | 6,46                                | 2              |
| 21       | Xã Hội Sơn                    | 2,35                                | 1              |
| 22       | Xã Phù Mỹ                     | 3,00                                | 1              |
| 23       | Xã An Lương                   | 20,37                               | 5              |
| 24       | Xã Phù Mỹ Nam                 | 11,15                               | 3              |
| 25       | Xã Tuy Phước                  | 32,10                               | 7              |
| 26       | Xã Tuy Phước Đông             | 36,32                               | 8              |
| 27       | Xã Tuy Phước Tây              | 5,29                                | 2              |
| 28       | Xã Tuy Phước Bắc              | 27,49                               | 6              |
| 29       | Xã Tây Sơn                    | 12,05                               | 3              |
| 30       | Xã Bình Khê                   | 6,13                                | 2              |
| 31       | Xã Bình Phú                   | 2,33                                | 1              |
| 32       | Xã Bình Hiệp                  | 2,69                                | 1              |
| 33       | Xã Bình An                    | 9,85                                | 2              |

| <b>TT</b>        | <b>Xã, phường có đê</b>                           | <b>Chiều dài tuyến đê, kè kiên cố (Km)</b> | <b>Số lượng QLĐND</b>                               |
|------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 34               | Xã Hoài Ân                                        | 1,09                                       | 1                                                   |
| 35               | Xã Ân Tường                                       | 3,67                                       | 1                                                   |
| 36               | Xã Kim Sơn                                        | 4,81                                       | 1                                                   |
| 37               | Xã Vạn Đức                                        | 4,58                                       | 1                                                   |
| 38               | Xã Ân Hảo                                         | 2,48                                       | 1                                                   |
| 39               | Xã Vân Canh                                       | 8,18                                       | 2                                                   |
| 40               | Xã Canh Vinh                                      | 8,61                                       | 2                                                   |
| 41               | Xã Vĩnh Thạnh                                     | 4,33                                       | 1                                                   |
| 42               | Xã Vĩnh Quang                                     | 9,10                                       | 2                                                   |
| 43               | Xã Vĩnh Sơn                                       | 1,48                                       | 1                                                   |
| 44               | Xã An Lão                                         | 4,00                                       | 1                                                   |
| 45               | Xã An Hòa                                         | 5,75                                       | 2                                                   |
| 46               | Xã An Vinh                                        | 2,85                                       | 1                                                   |
| <b>B</b>         | <b>Khu vực phía Tây tỉnh</b>                      | <b>9,99</b>                                | <b>4</b>                                            |
| 47               | Phường Hội Phú                                    | 1,13                                       | 1                                                   |
| 48               | Xã Kbang                                          | 1,17                                       | 1                                                   |
| 49               | Phường Ayun Pa                                    | 7,69                                       | 2                                                   |
| <b>C</b>         | <b>Các địa phương có tuyến đê, kè dưới 1,0 km</b> | <b>4,32</b>                                |                                                     |
| 1                | Phường Quy Nhơn Nam                               | 0,40                                       | Địa phương quản lý, không thành lập lực lượng QLĐND |
| 2                | Xã Phù Cát                                        | 0,60                                       |                                                     |
| 3                | Xã Chư Sê                                         | 0,00                                       |                                                     |
| 4                | Xã Ayun                                           | 0,20                                       |                                                     |
| 5                | xã Ia Tul                                         | 0,40                                       |                                                     |
| 6                | Xã Ia Rsai                                        | 0,16                                       |                                                     |
| 7                | Xã Phú Thiện                                      | 0,92                                       |                                                     |
| 8                | Xã Pờ Tó                                          | 0,71                                       |                                                     |
| 9                | Phường An Khê                                     | 0,82                                       |                                                     |
| 10               | Xã Ia Nan                                         | 0,11                                       |                                                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                   | <b>449,68</b>                              | <b>116</b>                                          |